

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 10/KAI ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Công ty TNHH KAI Việt Nam về việc giải trình nội dung, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH KAI Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH KAI Việt Nam, địa chỉ: Lô I-1&2 (Lô M1 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH KAI Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I-1&2 (Lô M1 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch

chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7694558291 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18/01/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 04/12/2019; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0101640750 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/01/2007, đăng kí thay đổi lần thứ 7 ngày 18/07/2024.

1.4. Mã số thuế: 0101640750.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp các loại sản phẩm dao cạo, kéo, cắt móng tay, dao, dao kéo nói chung và dụng cụ chăm sóc sắc đẹp.

+ Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác: Sửa chữa, mài dao, kéo, đồ dùng nhà bếp nói chung và các dụng cụ chăm sóc sắc đẹp do công ty cung cấp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 31.090 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: 80 triệu sản phẩm/năm, trong đó:

+ Dao cạo: 68.000.000 sản phẩm/năm.

+ Bấm móng: 3.000.000 sản phẩm/năm.

+ Kéo: 2.500.000 sản phẩm/năm.

+ Dao: 2.000.000 sản phẩm/năm.

+ Đục gỗ: 2.500.000 sản phẩm/năm.

+ Lưỡi cắt tròn: 1.000.000 sản phẩm/năm.

+ Dao rọc giấy: 1.000.000 sản phẩm/năm

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất dao cạo:

Nguyên liệu (hạt nhựa) → Phôi trộn → Đúc nhựa → Bán thành phẩm nhựa + Lưỡi dao (nhập khẩu) → Lắp ráp → Kiểm tra → Sản phẩm → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất bấm móng:

Nguyên liệu (thép tấm không rỉ) → Dập hình → Đốt lỗ, in mã, số lô → Uốn lưỡi → Cắt lưỡi → Hàn điểm → Vát lưỡi → Xử lý nhiệt (Tôi, ram, ram cao tần) → Đánh bóng bề mặt → Phun cát → Lau sạch và kiểm tra → Mài lưỡi và mở lưỡi → Lưỡi (1).

Nguyên liệu (Thép tấm không rỉ) → Dập hình → Dũa móng tay (2).

Nguyên liệu (hạt nhựa) → Phôi trộn → Đúc nhựa → Vỏ bọc nhựa (3).

(1) + (2) + (3) + Chốt (nhập khẩu) → Lắp ráp → Sản phẩm → Đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất kéo:

Nguyên liệu (thép tấm không rỉ) → Dập hình → Đột lỗ, in lô gô → Xử lý nhiệt (tôi, ram) → Mài và đánh bóng → Mài tạo vân, tạo lưỡi kéo → Lưỡi kéo (4).

Nguyên liệu (hạt nhựa) → Phối trộn → Đúc nhựa ((4) được đặt vào khuôn đúc trong máy đúc nhựa) → Lưỡi kéo đã có tay cầm nhựa → Tán chốt (2 lưỡi kéo được lắp vào nhau) → Mài lưỡi → Uốn cong, Chỉnh sửa → Lau sạch và Kiểm tra → Sản phẩm → Đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất dao:

Nguyên liệu (thép tấm không rỉ) → Dập hình → Đột lỗ, tạo hình → Tôi, ram → Nắn thẳng → Mài và đánh bóng → Nắn thẳng → In logo → Phun cát → Lắp ghép chuôi (chuôi gỗ, nhựa và kim loại được nhập khẩu) → Kiểm tra → Sản phẩm → Đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất đục gỗ:

Nguyên liệu (thép tấm không rỉ) → Dập tạo hình → Nhiệt luyện → Mài và đánh bóng → Lưỡi (5).

Nguyên liệu (hạt nhựa) → Phối trộn → Đúc nhựa → Cáp bảo vệ, tay cầm (6).

(5) + (6) → Lắp ráp → Kiểm tra → Sản phẩm → Đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất lưỡi cắt tròn:

Nguyên liệu (lưỡi cắt bằng thép nhập khẩu) → Kiểm tra → Mài lưỡi → Đánh bóng → Kiểm tra cảm giác cắt → Kiểm tra ngoại quan → Sản phẩm → Đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất dao rọc giấy:

Nguyên liệu (hạt nhựa) → Phối trộn → Đúc nhựa → Thân nhựa (7)

(7) + Lưỡi dao (nhập khẩu) → Lắp ráp → Kiểm tra → Sản phẩm → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH KAI Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH KAI Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và môi trường tham mưu đề phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông;
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Thiên Lộc;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH KAI Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh → Đường ống PVC D100mm, chiều dài 4m → Bể tự hoại 3 ngăn (5 bể, tổng thể tích 63 m³) → Đường ống PVC D125mm, tổng chiều dài 330m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 48m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu nhà ăn → Song chắn rác → Đường ống PVC D125mm, chiều dài 3m → Bể tách dầu mỡ thể tích 5m³ → Đường ống PVC D125mm, chiều dài 230m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 48m³/ngày đêm.

* Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ dây truyền bấm móng → Đường ống PVC D100mm, chiều dài 14m → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2,4m³/mẻ.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ dây truyền sản xuất kéo → Đường ống PVC D100mm, chiều dài 18m → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2,4m³/mẻ.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ dây truyền sản xuất dao → Đường ống PVC D100mm, chiều dài 24m → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2,4m³/mẻ.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ dây truyền sản xuất đục gỗ → Đường ống PVC D100mm, chiều dài 20m → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2,4m³/mẻ.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất từ dây truyền sản xuất lưỡi cắt tròn → Đường ống PVC D100mm, chiều dài 16m → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2,4m³/mẻ.

* Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 48m³/ngày đêm cùng với nước thải sản xuất sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2,4m³/mẻ được thu gom vào hố ga chung (kích thước 600x600x1050mm) đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long qua 01 điểm đầu nối.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3° là $X(m) = 2.335.729$; $Y(m) = 580.942$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải $\rightarrow$ Ngăn chứa $\rightarrow$ Ngăn lắng $\rightarrow$ Ngăn lọc $\rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $48\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ $\rightarrow$ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tự hoại: 5 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 63m^3 , gồm: 01 bể tự hoại có thể tích 15m^3 và 01 bể tự hoại có thể tích 10m^3 (tiếp nhận nước thải từ các nhà vệ sinh tại nhà xưởng số 1), 01 bể tự hoại có thể tích 20m^3 (tiếp nhận nước thải các nhà vệ sinh tại nhà xưởng số 2), 01 bể tự hoại có thể tích 15m^3 và 01 bể tự hoại có thể tích 3m^3 (tiếp nhận nước thải các nhà vệ sinh tại nhà ăn, nhà để xe và nhà bảo vệ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu nhà ăn $\rightarrow$ Song chắn rác $\rightarrow$ Ngăn tách mỡ $\rightarrow$ Ngăn lắng $\rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $48\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ $\rightarrow$ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tách dầu mỡ: 01 bể, thể tích 5m^3 tại khu vực nhà ăn.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (từ các nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, từ nhà ăn sau khi được xử lý qua bể tách mỡ) $\rightarrow$ Bể điều hòa (thể tích $33,1\text{m}^3$) $\rightarrow$ Bể thiếu khí (thể tích $15,4\text{m}^3$) $\rightarrow$ Bể hiếu khí (thể tích $32,4\text{m}^3$) $\rightarrow$ Bể lắng sinh học (thể tích $21,6\text{m}^3$) $\rightarrow$ Bể khử trùng (thể tích $7,9\text{m}^3$) $\rightarrow$ Bể chứa bùn (thể tích $11,3\text{m}^3$) $\rightarrow$ Hố ga (kích thước $600 \times 600 \times 1050\text{mm}$) $\rightarrow$ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: $48\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol, Viên Clo (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất $\rightarrow$ Bể chứa nước thải (thể tích 5m^3) $\rightarrow$ Bể phản ứng (thể tích 3m^3) $\rightarrow$ Bể chứa nước thải sau xử lý (thể tích $2,4\text{m}^3$) $\rightarrow$ Hố ga (kích thước $600 \times 600 \times 1050\text{mm}$) $\rightarrow$ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: $2,4\text{m}^3/\text{m}^2$ (3giờ/m²).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, PAC, Polymer (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn hoạt tính, dinh dưỡng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 03/2026 đến tháng 08/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 48m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 48m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Kai Việt Nam phải giám sát các chất ô nhiễm trong dòng nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Thăng Long.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc nước thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải

và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành, vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải sinh hoạt và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải sinh hoạt gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ****YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ 10 máy mài khô (công đoạn mài lưỡi) của dây truyền sản xuất bấm móng.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ 10 máy mài khô (công đoạn mài lưỡi) của dây truyền sản xuất bấm móng.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ 20 máy mài khô (công đoạn mài lưỡi) của dây truyền sản xuất dao.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ 7 máy mài khô (công đoạn mài lưỡi) của dây truyền sản xuất dao và 5 máy mài khô (công đoạn mài bề mặt, sống lưng, bụng, góc lượn) của dây truyền sản xuất kéo.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ 22 máy mài khô (công đoạn mài tạo vân, tạo lưỡi và mài lưỡi) của dây truyền sản xuất kéo.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ công đoạn tiện bề mặt quả lu trong quy trình tiện lu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí số 01 của Hệ thống xử lý khí thải số 01 (Q1) (xử lý khí thải nguồn số 01), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.669; Y (m) = 580.884.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí số 02 của Hệ thống xử lý khí thải số 02 (Q2) (xử lý khí thải nguồn số 02), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.674; Y (m) = 580.885.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí số 03 của Hệ thống xử lý khí thải số 03 (Q3) (xử lý khí thải nguồn số 03), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.607; Y (m) = 580.895.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí số 04 của Hệ thống xử lý khí thải số 04 (Q4) (xử lý khí thải nguồn số 04), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.614; Y (m) = 580.921.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí số 05 của Hệ thống xử lý khí thải số 05 (Q5) (xử lý khí thải nguồn số 05), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.616; Y (m) = 580.929.
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí số 06 của Hệ thống xử lý khí thải số 05 (Q5) (xử lý khí thải nguồn số 05), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.617; Y (m) = 580.930.
- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thoát khí số 07 của Hệ thống xử lý khí thải số 06 (Q7) (xử lý khí thải nguồn số 06), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.677, Y (m) = 580.887.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH KAI Việt Nam tại Lô I-1&2 (Lô M1 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở)

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí (áp dụng đối với 7 dòng khí thải) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (Kp = 0,9 đối với dòng khí thải số 03, Kp = 1,0 đối các dòng thải số 01, 02, 04, 05, 06, 07; Kv = 0,7), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải có lưu lượng nhỏ hơn 20.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 01, 02, 04, 05, 06, 07)				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	140		
II	Dòng khí thải có lưu lượng lớn hơn 20.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 03)				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	126		

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ 10 máy mài khô từ công đoạn mài lưỡi của dây truyền sản xuất bấm móng → Đường ống thu gom nhánh D100, D200, D250 (gắn trực tiếp tại từng máy) → Đường ống thu gom chính D500 → Quạt hút (lưu lượng: 15.000 m³/giờ) → Cyclone → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải từ 10 máy mài khô từ công đoạn mài lưỡi của dây truyền sản xuất bấm móng → Đường ống thu gom nhánh D200 (gắn trực tiếp tại từng máy) →

Đường ống thu gom chính D500 → Quạt hút (lưu lượng: 15.000 m³/giờ) → Cyclone → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải từ 20 máy mài khô từ công đoạn mài lưỡi của dây truyền sản xuất dao → Đường ống thu gom nhánh D500 (gắn trực tiếp tại từng máy) → Đường ống thu gom chính D600 → Quạt hút (lưu lượng: 30.000 m³/giờ) → Cyclone → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải từ 7 máy mài khô từ công đoạn mài lưỡi của dây truyền sản xuất dao và 5 máy mài khô từ công đoạn mài bề mặt, sống lưng, bụng, góc lượn của dây truyền sản xuất kéo → Đường ống thu gom nhánh D400, D500 (gắn trực tiếp tại từng máy) → Đường ống thu gom chính D600 → Quạt hút (lưu lượng: 16.000 m³/giờ) → Cyclone → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải từ 22 máy mài khô từ công đoạn mài tạo vân, tạo lưỡi và mài lưỡi của dây truyền sản xuất kéo → Đường ống thu gom nhánh D200, D500mm (gắn trực tiếp tại từng máy) → Đường ống thu gom chính D600 → Quạt hút (lưu lượng: 30.000 m³/giờ) → Cyclone (cyclone đôi) → 02 Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 06: Khí thải từ 01 máy tiện bề mặt quả lu → Đường ống thu gom D200 → Đường ống thu gom D350 → Quạt hút (lưu lượng: 5.000 m³/giờ) → Cyclone → Ống thoát khí → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 06 có quy trình công nghệ tương tự nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý khí thải số 01 (Q1): Công suất 15.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 02 (Q2): Công suất 15.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 03 (Q3): Công suất 30.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 04 (Q4): Công suất 16.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 05 (Q5): Công suất 30.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 06 (Q7): Công suất 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên túi lọc, thay mới túi lọc bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi túi vải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm Từ tháng 12/2025 đến tháng 04/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01 (Q1): Công suất 15.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02 (Q2): Công suất 15.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03 (Q3): Công suất 30.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04 (Q4): Công suất 16.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 05 (Q5): Công suất 30.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 06 (Q7): Công suất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 06: Tại 05 ống thoát khí sau 05 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 05: Tại 02 ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH KAI Việt Nam phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc khí thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành, vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.8. Công ty TNHH KAI Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 11 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực nhà xưởng số 01.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà xưởng số 02.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:**2.1. Tiếng ồn:**

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 11 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thải	17 01 06	700
2	Pin thải	16 01 12	6
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	70
	Tổng		776

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Thép	150.800
2	Nhựa	112.000
3	Bìa cattong và giấy vụn	5.000
4	Nylon	4.000
5	Gỗ vụn	2.500
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	6.000
	Tổng	280.300

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 58,4 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Băng đai vải mài	18 02 01	7.000
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	6.500
3	Bột mài, cát phun	07 03 08	140.000
4	Bao bì kim loại cứng thải dính thành phần nguy hại	18 01 02	612
5	Bao bì nhựa cứng thải dính thành phần	18 01 03	450

	nguy hại		
6	Nhựa cao su thải	19 03 02	500
7	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	25
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	12 06 05	20
	Tổng		155.107

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với dầu thải từ các máy ép thủy lực, máy nắn thẳng được thu gom vào các thùng phuy 200 lít, có dán nhãn đầy đủ theo quy định.

- Đối với các loại chất thải nguy hại dạng rắn: được thu gom vào các thùng có nắp đậy với các loại dung tích khác nhau, có dán nhãn đầy đủ theo quy định.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái bê tông, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC như họng chữa cháy, bình xịt chữa cháy xách tay,.... bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn có khả năng tái chế: Thùng chứa bằng kim loại kích thước 125x98x116cm (DxRxH)/thùng.

- Chất thải rắn không có khả năng tái chế: Thùng chứa 120 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường gạch, mái bê tông, nền xi măng chống thấm, có biển báo đầy đủ.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 20 lít, 150 lít và túi đựng rác.

2.3.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích: 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái tôn, sàn bê tông, tường tôn xung quanh, đầy đủ nhân theo quy định.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long (Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.